

【课堂作业新设计】

1.看拼音，写汉字。

shǒu zhū dài tù gēng tián chù dòng

() () ()

cháng jǐng lù shì huái qí tā

() () ()

2.读了《守株待兔》这则寓言故事，我明白了：

3.解释下面词语的意思。

株：_____ 待：_____ 走：_____

参考答案

1.shǒu zhū dài tù gēng tián chù dòng cháng jǐng lù shì huái qí tā

守 株 待 兔 耕 田 触 动 长 颈 鹿 释 怀 其 他

2.做事不能不努力就希望得到成功的侥幸心理。

3.株：树桩 待：等待 走：跑